

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
09 THÁNG NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.
Ủy ban nhân dân xã Tri Tôn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 09 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 03 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 03 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	311,753,000,000	610,012,396,707	195.67%	
I	Số thu phí, lệ phí	311,753,000,000	610,012,396,707	195.67%	
I.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	54,250,000,000	73,835,982,775	136.10%	
1	Các khoản địa phương được hưởng 100%	7,890,000,000	7,898,812,212	100.11%	
1.1	Phí, lệ phí Địa phương	900,000,000	260,638,000	28.96%	
1.2	Lệ phí trước bạ	6,000,000,000	6,924,844,171	115.41%	
1.3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30,000,000	34,061,129	113.54%	
1.4	Thu khác ngân sách Địa phương	960,000,000	679,268,912	70.76%	
2	Các khoản phân chia theo tỷ lệ điều tiết	46,360,000,000	65,937,170,563	142.23%	
2.1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	810,000,000	786,346,628	97.08%	
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	300,000,000	677,833,052	225.94%	
	Thuế Giá trị gia tăng	510,000,000	108,513,576	21.28%	
2.2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	36,430,000,000	55,813,619,245	153.21%	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,460,000,000	9,309,828,291	170.51%	
	Thuế Tài nguyên	15,000,000	761,475	5.08%	
	Thuế Giá trị gia tăng	30,918,000,000	46,417,249,501	150.13%	
	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	37,000,000	85,779,978	231.84%	
2.3	Thuế Thu nhập cá nhân	4,700,000,000	3,641,462,502	77.48%	
2.4	Phí, lệ phí Trung ương	500,000,000	-	0.00%	
2.5	Thu khác ngân sách Trung ương	290,000,000	116,985,848	40.34%	
2.6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	130,000,000	-	0.00%	
2.7	Tiền sử dụng đất	3,500,000,000	5,578,756,340	159.39%	
II.1	Tổng thu ngân sách địa phương	311,753,000,000	610,012,396,707	195.67%	
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	46,360,000,000	67,531,019,454	145.67%	
1.1	Các khoản địa phương hưởng 100%	7,890,000,000	7,898,812,212	100.11%	

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 03 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 03 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
1.2	Các khoản phân chia theo tỷ lệ điều tiết	38,470,000,000	59,632,207,242	155.01%	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	265,393,000,000	237,098,941,950	89.34%	
2.1	Thu bổ sung cân đối	204,770,000,000	193,572,000,000	94.53%	
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh cho NS xã	-	43,526,941,950	0.00%	
2.3	Thu thực hiện các chương trình, nhiệm vụ từ nguồn Trung ương bổ sung	7,294,000,000	-	0.00%	
2.4	Thu từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương	53,329,000,000	-	0.00%	
3	Thu chuyển nguồn	-	213,830,435,303	0.00%	
4	Thu kết dư ngân sách	-	91,552,000,000	0.00%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	0.00%	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	54,250,000,000	73,835,982,775	136.10%	
1	Các khoản địa phương được hưởng 100%	7,890,000,000	7,898,812,212	100.11%	
1.1	Phí, lệ phí Địa phương	900,000,000	260,638,000	28.96%	
1.2	Lệ phí trước bạ	6,000,000,000	6,924,844,171	115.41%	
1.3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	30,000,000	34,061,129	113.54%	
1.4	Thu khác ngân sách Địa phương	960,000,000	679,268,912	70.76%	
2	Các khoản phân chia theo tỷ lệ điều tiết	46,360,000,000	65,937,170,563	142.23%	
2.1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	810,000,000	786,346,628	97.08%	
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	300,000,000	677,833,052	225.94%	
	Thuế Giá trị gia tăng	510,000,000	108,513,576	21.28%	
2.2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	36,430,000,000	55,813,619,245	153.21%	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,460,000,000	9,309,828,291	170.51%	
	Thuế Tài nguyên	15,000,000	761,475	5.08%	
	Thuế Giá trị gia tăng	30,918,000,000	46,417,249,501	150.13%	
	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	37,000,000	85,779,978	231.84%	
2.3	Thuế Thu nhập cá nhân	4,700,000,000	3,641,462,502	77.48%	
2.4	Phí, lệ phí Trung ương	500,000,000	-	0.00%	
2.5	Thu khác ngân sách Trung ương	290,000,000	116,985,848	40.34%	
2.6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	130,000,000	-	0.00%	
2.7	Tiền sử dụng đất	3,500,000,000	5,578,756,340	159.39%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	311,753,000,000	274,631,394,166	88.09%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	311,753,000,000	274,631,394,166	88.09%	
1	Chi quản lý hành chính	40,410,000,000	26,697,319,307	66.07%	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-		0.00%	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	210,525,000,000	110,319,797,960	52.40%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	3,494,801,381	0.00%	
5	Chi bảo đảm xã hội	19,705,000,000	25,624,944,231	130.04%	
6	Chi hoạt động kinh tế	15,352,000,000	7,953,492,332	51.81%	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3,200,000,000	1,617,067,432	50.53%	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1,053,000,000	3,597,155,599	341.61%	

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 03 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 03 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,011,000,000	515,284,590	50.97%	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1,305,000,000	962,919,133	73.79%	
11	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội	2,246,000,000	1,564,484,720	69.66%	
12	Chi Quốc phòng	4,667,000,000	5,839,955,958	125.13%	
13	Chi khác	4,227,000,000	665,549,930	15.75%	
14	<i>Dự phòng ngân sách</i>	<i>5,970,000,000</i>	<i>778,727,200</i>	<i>13.04%</i>	
15	Chi đầu tư phát triển khác	2,082,000,000	12,009,205,000	576.81%	
16	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		73,769,416,593	0.00%	
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	0.00%	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-	0.00%	

Tri Tôn, ngày 01 tháng 10 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Trần Văn Cường